389/BC-UBND; 13/11/2024; 15:00:08; +07:00

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TÍNH ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 389 /BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ TÀI CHÍNH	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2023	THỰC HIỆN NĂM 2024 (TÍNH ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024)										
			Tổng nguồn thu phát sinh trong năm (2)					Tổng số sử dụng trong năm (3)					Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Tr.đó thu hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Thu trả nợ vay, hoàn ứng	Thu viện trợ, tài trợ	Thu khác (lãi tiền gửi, cho vay, phí ứng vốn, thu dịch vụ, sự nghiệp ...)	Tổng số	Tr.đó bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	Chi cho vay, ứng vốn	Chi hoạt động cho bộ máy (bao gồm nghĩa vụ NSNN,...)	Chi thực hiện nhiệm vụ viện trợ, tài trợ, hỗ trợ	
A	B	1	2	2a	2b	2c	2d	3	3a	3b	3c	3d	4=2-3
	Tổng cộng	**709.818**	**421.384**	**5.842**	**15.465**	**27.253**	**373.480**	**757.846**	**0**	**7.751**	**165.895**	**583.223**	**(336.463)**
I	**Các quỹ cấp tỉnh quản lý**	**693.557**	**402.278**	**0**	**15.465**	**16.872**	**369.940**	**742.860**	**0**	**7.451**	**163.483**	**570.949**	**(340.583)**
1	Quỹ đầu tư phát triển	147.274	65.448		4.550		60.898	157.081		650	156.432		(91.633)
2	Quỹ phát triển đất	50.392	8.996		8.835		161	5.643		4.921	722		3.353
3	Quỹ bảo vệ phát triển rừng	465.782	308.553				308.553	567.746			5.505	562.241	(259.194)
4	Quỹ vì người nghèo	362	5.661			5.661		5.982				5.982	(321)
5	Quỹ cứu trợ	5.526	8.831			8.831		665				665	8.166
6	Quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam/dioxin	586	345			310	35	402			19	383	(57)
7	Quỹ vì người khuyết tật và trẻ em mồ côi	144	310			310		300				300	10
8	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	0	0					0					0
9	Quỹ khuyến học	708	10			10		68				68	(58)
10	Quỹ phòng chống thiên tai	3.800	1.613			1.434	179	2.027				1.050	(414)
11	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	209	61			61		9				9	53
12	Quỹ bảo trợ trẻ em	8	255			255	0,016	251		0,297		251	4
13	Quỹ phòng chống tội phạm	156	0					0					0
14	Quỹ An ninh trật tự	1.490	9				9	693			693		(684)
15	Quỹ hỗ trợ nông dân	9.234	1.380		1.380			1.380		1.380			0
16	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	4.987	806		700		106	613		500	113		193
17	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	2.900	0					0					0
II	**Các quỹ cấp huyện quản lý**	**16.261**	**19.106**	**5.842**	**0**	**10.380**	**3.540**	**14.986**	**0**	**300**	**2.412**	**12.274**	**4.120**
1	***Thành phố Kon Tum***	***2.899***	***1.246***	***0***	***0***	***565***	***681***	***983***	***0***	***0***	***47***	***937***	***263***
-	Quỹ khuyến học TP	418	168			19	150	224			11	213	(56)
-	Quỹ vì người nghèo	873	658			490	168	383			1	382	275
-	Quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam dioxin	46	19			19		6			3	3	13
-	Quỹ bảo trợ trẻ em	465	164			15	149	94			14	80	70
-	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	1.098	236			22	215	276			18	258	(40)
2	***Huyện Đăk Glei***	***297***	***96***	***10***	***0***	***86***	***0***	***79***	***0***	***0***	***10***	***69***	***17***

-	Quỹ Bảo trợ trẻ em	34	17			17		8				8	9
-	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	45	12			12		3				3	9
-	Quỹ vì người nghèo	167	0			0		0					0
-	Quỹ phòng chống thiên tai	0	47			47		47				47	(0)
-	Quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc da cá	4	0					0				0	0
-	Quỹ hội khuyến học	47	20	10		10	0,2	20			10	10	0,2
3	***Huyện Đăk Hà***	***1.755***	***3.032***	***0***	***0***	***3.032***	***0***	***2.208***	***0***	***0***	***5***	***2.203***	***824***
-	Quỹ Vì người nghèo	82	854			854		639			0	639	216
-	Qũy Cứu trợ huyện	158	1.826			1.826		1.225				1.225	601
-	Quỹ Bảo trợ trẻ em	0	0					0					0
-	Qũy đền ơn đáp nghĩa	1.213	182			182		164			4	160	19
-	Quỹ chăm sóc người cao tuổi	140	132			132		97			1	96	35
-	Quỹ khuyến học	163	38			38	0,1	84				84	(46)
4	***Huyện Ia H'Drai***	***314***	***1.006***	***0***	***0***	***0***	***1.006***	***1.085***	***0***	***0***	***0***	***1.085***	***(79)***
-	Quỹ Vì người nghèo	135	350				350	429				429	(79)
-	Qũy cứu trợ	179	656				656	656				656	0
5	***Huyện Sa Thầy***	***1.432***	***2.856***	***300***	***0***	***2.553***	***3***	***2.282***	***0***	***300***	***0***	***1.982***	***573***
-	Quỹ vì người nghèo	861	1.297			1.295	2	669				669	628
-	Quỹ cứu trợ	260	1.241			1.240	1	1.284				1.284	(42)
-	Quỹ Hội Nông Dân	0	300	300				300		300			0
-	Quỹ đền ơn, đáp nghĩa	310	17			17		30				30	(12)
-	Quỹ khuyến học	0	50			50		50			34	16	0
6	***Huyện Ngọc Hồi***	***2.315***	***3.094***	***300***	***0***	***1.000***	***1.794***	***2.989***	***0***	***0***	***0***	***2.989***	***105***
-	Quỹ Vì người nghèo	390	1.059			1.000	59	1.111				1.111	(51)
-	Quỹ Khuyến học	190	90				90	177				177	(86)
-	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	358	91				91	85				85	6
-	Quỹ BV& Phát triển rừng	377	0				0	0				0	0
-	Quỹ Cứu trợ	465	1.528				1.528	1.528				1.528	0
-	Quỹ hội nông dân	12	300	300				0				0	300
-	Quỹ phòng chống thiên tai	133	26				26	89				89	(63)
-	Quỹ phòng chống Covid và Quỹ Vắcxin Covid	391	0				0	0					0
7	***Huyện TuMơRông***	***4.663***	***6.279***	***5.224***	***0***	***1.009***	***47***	***2.374***	***0***	***0***	***2.345***	***29***	***3.905***
-	Quỹ Khuyến học	0	45	45				0					45
-	Tiền DVMTR của UBND cấp xã quản lý	4.525	5.179	5.179				2.313			2.313		2.866
-	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	88	89			88	0,460	3				3	86
-	Quỹ Vì người nghèo	16	920			920		26				26	894
-	Quỹ Bảo trợ trẻ em	2	0					0				0	0
-	Quỹ Phòng, chống thiên tai	32	46				46	32			32		14
8	***Huyện Kon Rẫy***	***704***	***246***	***0***	***0***	***246***	***0***	***475***	***0***	***0***	***0***	***475***	***(229)***
-	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	551	125			125		330				330	(205)
-	Quỹ bảo trợ trẻ em	29	28			28		34				34	(6)
-	Quỹ vì người nghèo	115	84			84		102				102	(18)
-	Quỹ Khuyến học	9	9			9		9				9	0
9	***Huyện Đăk Tô***	***1.552***	***786***	***9***	***0***	***771***	***7***	***1.409***	***0***	***0***	***5***	***1.404***	***(623)***
-	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	531	42			41	1	98			1	97	(56)
-	Quỹ Bảo trợ trẻ em	15	0				0,1	2				2	(2)

-	Quỹ Vì người nghèo	720	733			727	6,0	1.221				1.221	(488)
-	Quỹ Cứu trợ	94	0,3				0,3	0					0,3
-	Quỹ Khuyến học	118	10	9		2		59			3	56	(49)
-	Quỹ Chăm sóc người cao tuổi	74	1			1		29			0,3	29	(28)
10	***Huyện Kon Plong***	***330***	***463***	***0***	***0***	***1.119***	***0***	***1.100***	***0***	***0***	***0***	***1.100***	***(637)***
-	Quỹ Hội khuyến học		100	100				100			80	21	0
-	Quỹ Vì người nghèo	292	430			430		484				484	(55)
-	Quỹ Cứu trợ	7,2				656		616				616	(616)
-	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa huyện	31	33			33		0					33
-	Quỹ bảo trợ trẻ em		0					0					0
-	Quỹ xóa nhà tạm, nhà dột nát	0	218			218		0					218

(1) Không bao gồm các quỹ do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(2) Phạm vi bao gồm vốn thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính quỹ.

(3) Phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính Quỹ, bao gồm cả chênh lệch thu lớn hơn chi Quỹ (nếu có)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2025 CỦA CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 389 /BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ TÀI CHÍNH	NGUỒN TÀI CHÍNH ĐẾN 31/12/2023	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024											NGUỒN TÀI CHÍNH ĐẾN 31/12/2024	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2025											DỰ NGUỒN ĐẾN 31/12/2025
			Tổng nguồn thu phát sinh trong năm					Tổng số sử dụng trong năm					Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn thu phát sinh trong năm					Tổng số sử dụng trong năm					Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó thu hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Thu trả nợ vay, hoàn ứng	Thu viện trợ, tài trợ	Thu khác (lãi tiền gửi, cho vay, phí ứng vốn, thu dịch vụ, sự nghiệp ...)	Tổng số	Tr.đó bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	Chi cho vay, ứng vốn	Chi hoạt động cho bộ máy (bao gồm nghĩa vụ NSNN,...)	Chi thực hiện nhiệm vụ viện trợ, tài trợ, hỗ trợ			Tổng số	Tr.đó thu hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Thu trả nợ vay, hoàn ứng	Thu viện trợ, tài trợ	Thu khác (lãi tiền gửi, cho vay, phí ứng vốn, thu dịch vụ, sự nghiệp ...)	Tổng số	Tr.đó bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	Chi cho vay, ứng vốn	Chi hoạt động cho bộ máy (bao gồm nghĩa vụ NSNN,...)	Chi thực hiện nhiệm vụ viện trợ, tài trợ, hỗ trợ		
A	B	1	2	2a	2b	2c	2d	3	3a	3b	3c	3d	4=2-3	5=1+4	6	6a	6b	6c	6d	7	7a	7b	7c	7d	8=6-7	9=5+8
	Tổng cộng	**709.818**	**654.035**	**10.226**	**17.121**	**28.672**	**598.016**	**809.743**	**0**	**17.151**	**172.179**	**620.370**	**(155.708)**	**554.110**	**434.196**	**27.910**	**15.400**	**10.071**	**380.816**	**471.745**	**0**	**49.580**	**21.155**	**401.009**	**(37.548)**	**516.562**
I	**Các quỹ cấp tỉnh quản lý**	**693.557**	**632.113**	**4.000**	**17.121**	**16.972**	**594.020**	**788.621**	**0**	**16.851**	**168.136**	**603.634**	**(156.508)**	**537.049**	**420.861**	**23.000**	**15.400**	**4.923**	**377.538**	**456.867**	**0**	**49.280**	**15.911**	**391.676**	**(36.006)**	**501.044**
1	Quỹ đầu tư phát triển	147.274	208.436		6.106		202.330	165.896		8.800	157.096		42.540	189.814	34.620	10.000	9.420		15.200	32.900		30.000	2.900		1.720	191.534
2	Quỹ phát triển đất	50.392	13.500	4.000	8.835		665	6.804		5.921	883		6.696	57.088	8.680	8.000			680	6.680		6.000	680		2.000	59.088
3	Quỹ bảo vệ phát triển rừng	465.782	390.651				390.651	591.057			9.967	581.090	(200.405)	265.376	361.298				361.298	400.476			12.000	388.476	(39.178)	226.199
4	Quỹ vì người nghèo	362	5.661			5.661		6.022				6.022	(362)	0	1.000			1.000		1.000				1.000	0	0
5	Quỹ cứu trợ	5.526	8.831			8.831		14.357				14.357	(5.526)	0	0					0					0	0
6	Quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam/dioxin	586	345			310	35	402			19	383	(57)	529	410			400	10	490			40	450	(80)	449
7	Quỹ vì người khuyết tật và trẻ em mồ côi	144	310			310		300				300	10	154	400			400		400				400	0	154
8	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	0	0					0					0	0											0	0
9	Quỹ khuyến học	708	10			10		68				68	(58)	650	120			100	20	300				300	(180)	470
10	Quỹ phòng chống thiên tai	3.800	1.613			1.434	179	1.050				1.050	563	4.363	2.023			2.023		0					2.023	6.386
11	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	209	61			61		9				9	53	262	70				70	50				50	20	282
12	Quỹ bảo trợ trẻ em	8	355			355	0,016	355		0,297		355	-0,281	8	1.000			1.000		1.000				1.000	0	8
13	Quỹ phòng chống tội phạm	156	0					0					0	156	0					0					0	156
14	Quỹ An ninh trật tự	1.490	10				10	1			1		9	1.499	10				10	1			1		9	1.508
15	Quỹ hỗ trợ nông dân	9.234	1.380		1.380			1.380		1.380			0	9.234	9.780	5.000	4.780			9.780		9.780			0	9.234
16	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	4.987	950	0	800		150	920	0	750	170	0	30	5.017	1.450		1.200		250	3.790		3.500	290	0	(2.340)	2.677
17	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	2.900	0					0					0	2.900	0					0		0			0	2.900
II	**Các quỹ cấp huyện quản lý**	**16.261**	**21.922**	**6.226**	**0**	**11.700**	**3.996**	**21.122**	**0**	**300**	**4.043**	**16.736**	**800**	**17.061**	**13.335**	**4.910**	**0**	**5.148**	**3.278**	**14.878**	**0**	**300**	**5.244**	**9.334**	**(1.543)**	**15.518**
1	***Thành phố Kon Tum***	***2.899***	***1.362***	***0***	***0***	***564***	***798***	***1.234***	***0***	***0***	***46***	***1.188***	***128***	***3.027***	***1.411***	***0***	***0***	***339***	***1.072***	***1.706***	***0***	***0***	***476***	***1.230***	***(296)***	***2.731***
-	Quỹ khuyến học TP	418	193			19	174	249			11	238	(57)	361	220			19	201	238			7	231	(18)	343
-	Quỹ vì người nghèo	873	687			490	197	519			1	518	169	1.042	372			190	182	402			2	400	(30)	1.012
-	Quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam dioxin	46	19			19		6			3	3	13	59	20			20		20				20	0	59
-	Quỹ bảo trợ trẻ em	465	195			15	179	148			14	134	46	511	335			30	305	257			124	133	78	590
-	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	1.098	268			20	248	311			18	294	(44)	1.054	463			79	384	790			343	446	(326)	728
2	***Huyện Đăk Glei***	***297***	***96***	***10***	***0***	***86***	***0***	***79***	***0***	***0***	***10***	***69***	***17***	***314***	***177***	***20***	***0***	***157***	***0***	***256***	***0***	***0***	***20***	***236***	***(79)***	***235***
-	Quỹ Bảo trợ trẻ em	34	17			17		8				8	9	43	22			22		25				25	(3)	39
-	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	45	12			12		3				3	9	54	25			25		26				26	(1)	53
-	Quỹ vì người nghèo	167	0			0		0					0	167	60			60		100				100	(40)	127
-	Quỹ phòng chống thiên tai	0	47			47		47				47	(0)	(0)	40			40		55				55	(15)	(15)
-	Quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc da c	4	0			0		0			0		0	4	10			10		10				10	0	4
-	Quỹ hội khuyến học	47	20	10		10	0,2	20			10	10	0,2	47	20,3	20			0,3	40			20	20	(20)	27
3	***Huyện Đăk Hà***	***1.755***	***3.136***	***0***	***0***	***3.136***	***0***	***3.461***	***0***	***0***	***3***	***3.458***	***(325)***	***1.430***	***830***	***0***	***0***	***829***	***1***	***867***	***0***	***0***	***5***	***862***	***(37)***	***1.393***
-	Quỹ Vì người nghèo	82	904			904		955				955	(51)	31	424			424		418				418	6	37
-	Qũy Cứu trợ huyện	158	1.826			1.826		1.831				1.831	(5)	153												153
-	Quỹ Bảo trợ trẻ em	0	0					0																		
-	Qũy đền ơn đáp nghĩa	1.213	216			216		425			3	422	(209)	1.004	213			213		233			5	228	(20)	984
-	Quỹ chăm sóc người cao tuổi	140	152			152		138				138	14	154	155			155		132				132	23	176
-	Quỹ khuyến học	163	38			38	0,1	112				112	(74)	89	38			37	1	84				84	(46)	43
4	***Huyện Ia H'Drai***	***314***	***1.206***	***0***	***0***	***0***	***1.206***	***1.085***	***0***	***0***	***0***	***1.085***	***121***	***435***	***500***	***0***	***0***	***0***	***500***	***500***	***0***	***0***	***0***	***500***	***0***	***435***
-	Quỹ Vì người nghèo	135	550				550	429				429	121	256	500				500	500				500	0	256
-	Qũy cứu trợ	179	656				656	656				656	0	179	0					0						179
5	***Huyện Sa Thầy***	***1.432***	***3.401***	***300***	***0***	***3.098***	***3***	***3.275***	***0***	***300***	***0***	***2.975***	***126***	***1.558***	***1.153***	***300***	***0***	***850***	***3***	***950***	***0***	***300***	***0***	***650***	***203***	***1.761***
-	Quỹ vì người nghèo	861	1.597			1.595	2	1.602				1.602	(5)	856	602			600	2	550				550	52	908
-	Quỹ cứu trợ	260	1.304			1.303	1	1.303				1.303	1	262	1				1	0					1	263
-	Quỹ Hội Nông Dân	0	300	300				300		300			0	0	300	300				300		300			0	0
-	Quỹ đền ơn, đáp nghĩa	310	200			200		70				70	130	440	250			250		100				100	150	590
-	Quỹ khuyến học	0	50			50		50			34	16	0	0	100	50		50		100			34	66	0	0
6	***Huyện Ngọc Hồi***	***2.315***	***3.224***	***300***	***0***	***1.000***	***1.924***	***3.627***	***0***	***0***	***0***	***3.627***	***(403)***	***1.912***	***1.630***	***0***	***0***	***0***	***1.630***	***2.089***	***0***	***0***	***0***	***2.089***	***(459)***	***1.453***
-	Quỹ Vì người nghèo	390	1.099			1.000	99	1.209				1.209	(110)	280	740				740	746				746	(6)	275
-	Quỹ Khuyến học	190	150				150	220				220	(70)	120	185				185	194				194	(10)	110
-	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	358	95				95	119				119	(24)	334	156				156	144				144	11	345
-	Quỹ BV& Phát triển rừng	377	6				6	149				149	(143)	234	0					149				149	(149)	85
-	Quỹ Cứu trợ	465	1.531				1.531	1.531				1.531	0	465	200				200	200				200	0	465
-	Quỹ hội nông dân	12	300	300				300				300	0	12	300				300	300				300	0	12
-	Quỹ phòng chống thiên tai	133	40				40	100				100	(60)	73	50				50	123				123	(73)	0
-	Quỹ phòng chống Covid và Quỹ Vậcxin Covid	391	3				3	0				0	3	394	0					233				233	(233)	161
7	***Huyện TuMoRông***	***4.663***	***6.592***	***5.508***	***0***	***1.038***	***46***	***4.882***	***0***	***0***	***3.842***	***1.040***	***1.711***	***6.373***	***5.491***	***4.361***	***0***	***1.080***	***49***	***5.721***	***0***	***0***	***4.581***	***1.140***	***(231)***	***6.142***
-	Quỹ Khuyến học	0	45	45				45			45		0	0	108	108				108			108		0	0
-	Tiền DVMTR của UBND cấp xã quản lý	4.525	5.463	5.463				3.765			3.765		1.698	6.223	4.253	4.253				4.427			4.427		(174)	6.050
-	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	88	88			88		113				113	(25)	63	80			80	0,47	140				140	(60)	3
-	Quỹ Vì người nghèo	16	950			950		926				926	24	39	1.000			1.000		1.000				1.000	0	39
-	Quỹ Bảo trợ trẻ em	2	0					0					0	2	0					0					0	2
-	Quỹ Phòng, chống thiên tai	32	46				46	32			32		14	46	49				49	46			46		2	49
8	***Huyện Kon Rẫy***	***704***	***281***	***0***	***0***	***281***	***0***	***540***	***0***	***0***	***0***	***540***	***(259)***	***445***	***245***	***0***	***0***	***245***	***0***	***475***	***0***	***0***	***0***	***475***	***(230)***	***215***
-	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	551	160			160		395				395	(235)	316	160			160		395				395	(235)	81
-	Quỹ bảo trợ trẻ em	29	28			28		34				34	(6)	23	25			25		20				20	5	28
-	Quỹ vì người nghèo	115	84			84		102				102	(18)	97	50			50		50				50	0	97
-	Quỹ Khuyến học	9	9			9		9				9	0	9	10			10		10				10	0	9
9	***Huyện Đăk Tô***	***1.552***	***1.185***	***9***	***0***	***1.160***	***16***	***1.638***	***0***	***0***	***5***	***1.633***	***(454)***	***1.099***	***1.239***	***9***	***0***	***1.208***	***22***	***1.373***	***0***	***0***	***5***	***1.368***	***(134)***	***965***
-	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	531	134			128	6	99			1	97	36	566	83			77	6	112				112	(29)	538
-	Quỹ Bảo trợ trẻ em	15	0				0,071	2				2	(2)	13	0				0,060	3				3	(3)	10
-	Quỹ Vì người nghèo	720	1.010			1.000	10	1.449				1.449	(439)	281	1.115			1.099	16	1.165				1.165	(50)	231
-	Quỹ Cứu trợ	94	0					0					0	94	0					0					0	94
-	Quỹ Khuyến học	118	21	9	0	13	0,0	59	0	0	3	56	(38)	80	22	9	0	13	0	66	0	0	5	61	(44)	36
-	Quỹ Chăm sóc người cao tuổi	74	19	0	0	19	0,0	29	0	0	0	29	(10)	64	19	0	0	19	0	27	0	0	0	27	(8)	56
10	***Huyện Kon Plong***	***330***	***1.437***	***100***	***0***	***1.337***	***0***	***1.300***	***0***	***0***	***137***	***1.120***	***138***	***468***	***660***	***220***	***0***	***440***	***0***	***940***	***0***	***0***	***157***	***783***	***(280)***	***188***
-	Quỹ Hội Khuyến học		100	100				100			57	42,8	0	0	220	220				218			157	61	2	2
-	Quỹ Vì người nghèo	292	430			430		100			80	21	330	622	200			200		200				200	0	622
-	Quỹ Cứu trợ	7,2	656			656		484				484	172	179,3	200			200		200				200	0	179,3
-	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	31	33			33		616				616	(582)	(551)	40			40		104				104	(64)	(616)
-	Quỹ Bảo trợ trẻ em		0					0					0	0	0					0					0	0
-	Quỹ xóa nhà tạm, nhà dột nát	0	218			218		0					218	218	0					218				218	(218)	0